



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002478.25
MSM: VT.25.0997.NM01&04

Tên mẫu : Nước mặt
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO THẮNG NHẤT
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 08: 2023/BTNMT	QCVN 10: 2023/BTNMT
				NM01	NM04	Giá trị giới hạn - Mức C (Bảng 2)	Vùng biển ven bờ
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,1	28,5	-	-
2	pH	-	TCVN 6492:2011	6,82	6,94	6 ÷ 8,5	6,5 ÷ 8,5
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	9	10	-
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	18	20	-
5	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,2	5,4	≥ 4,0	≥ 5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	23	26	> 100 và Không có rác nổi	50
7	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023	1,24	1,11	2	-
8	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,26	0,45	0,5	-
9	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	< 0,00020	0,005	0,005
10	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	< 0,0020	0,02	0,05
11	Crom III (Cr ³⁺)*	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	< 0,003	-	-
12	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	< 0,020	0,5	0,1
13	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	< 0,0020	0,1	-
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	< 0,00030	0,001	0,0005
15	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,29	0,30	0,5	0,5
16	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	< 0,0010	0,005	0,03
17	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	< 1,2	5	5
18	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,3 x 10 ²	2 x 10 ²	7.500	1.000
19	E.coli	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	14	11	20	-



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NM01: Nước mặt tại Cảng thượng lưu Sông Dinh (kho Thắng Nhất) ($X = 1149453$; $Y = 0428612$);
- NM04: Nước mặt tại Cảng Dầu (kho Thắng Nhất) ($X = 1149319$; $Y = 0428487$);
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 10:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (*): Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts. Kết quả mang tính chất tham khảo.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

Đinh Tấn Thu





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002479.25

MSM: VT.25.0997.NM02-03

Tên mẫu : Nước mặt
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO THẮNG NHẤT
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 08: 2023/BTNMT	QCVN 10: 2023/BTNMT
				NM02	NM03	Giá trị giới hạn - Mức C (Bảng 2)	Vùng biển ven bờ
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,0	29,3	-	-
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,05	7,11	6 ÷ 8,5	6,5 ÷ 8,5
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	10	10	-
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	18	19	20	-
5	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,1	5,5	≥ 4,0	≥ 5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	23	25	> 100 và Không có rác nổi	50
7	Tổng Nito (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023	1,06	1,27	2	-
8	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,29	0,31	0,5	-
9	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	< 0,00020	0,005	0,005
10	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	< 0,0020	0,02	0,05
11	Crom III (Cr ³⁺)*	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	< 0,003	-	-
12	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	< 0,020	0,5	0,1
13	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	< 0,0020	0,1	-
14	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	< 0,00030	0,001	0,0005
15	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,14	0,16	0,5	0,5
16	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	< 0,0010	0,005	0,03
17	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	< 1,2	5	5
18	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,2 x 10 ²	2,7 x 10 ²	7.500	1.000
19	E.coli	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	11	11	20	-





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NM02: Nước mặt sông Dinh về phía thượng nguồn cách cầu cảng nhập 200m (kho Thắng Nhất) ($X = 1152279$; $Y = 0429377$);
- NM03: Nước mặt sông Dinh về phía hạ lưu cách cầu cảng nhập 200m (kho Thắng Nhất) ($X = 1149932$; $Y = 0425348$);
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 10:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (*): Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts. Kết quả mang tính chất tham khảo.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002480.25
MSM: VT.25.0997.XQ01-04

Tên mẫu : Không khí xung quanh
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO THẮNG NHẤT
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số lượng : 04 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 05:2013/ BTNMT
				XQ01	XQ02	XQ03	XQ04	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,3	31,8	31,8	31,9	-
2	Độ ẩm	%		63,1	72,0	72,9	72,6	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,4	0,3	0,4	0,3	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,7	59,3	61,3	60,7	70 ^a
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	109,3	116,3	109,5	116,3	300
6	Chì (Pb)	µg/Nm ³	US EPA Compendium Method IO-3.2	< 0,080	< 0,080	< 0,080	< 0,080	-
7	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	111,9	110,8	109,6	140,17	350
8	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	124,16	117,39	124,84	116,74	200
9	CO	µg/Nm ³	HD12-KK-CO	< 3.500	< 3.500	< 3.500	< 3.500	30.000
10	H ₂ S	µg/Nm ³	MASA Method 701	< 9,00	< 9,00	< 9,00	< 9,00	42 ^b
11	Toluen	µg/Nm ³	NIOSH Method 1501	< 6,10	< 6,10	< 6,10	< 6,10	500 ^b
12	Hydrocacbon (C _x H _y)	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	5.000 ^b
	Cyclohexane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	Cyclohexen	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	Methylcyclohexane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-hexane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-heptane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-octane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-pentane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-nonane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-decane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-dodecane	µg/Nm ³		< 100,0	< 100,0	< 100,0	< 100,0	-
	n-undecane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- XQ01: Cổng ra vào kho, $X = 1149155$; $Y = 0428584$;
- XQ02: Gần hàng rào chung cư cách kho 250m, $X = 1149163$; $Y = 0428740$;
- XQ03: Gần hàng rào chung cư cách kho 300m, $X = 1149179$; $Y = 0428690$;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

Đinh Tấn Thu





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



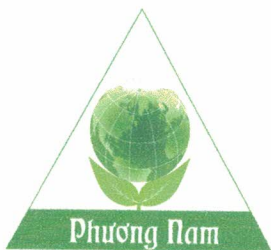
PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002481.25
MSM: VT.25.0997.XQ05-08

Tên mẫu : Không khí xung quanh
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO THẮNG NHẤT
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số lượng : 04 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 05:2013/ BTNMT
				XQ05	XQ06	XQ07	XQ08	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	29,8	29,3	29,5	29,2	-
2	Độ ẩm	%		63,8	66,8	66,8	65,2	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,3	0,4	0,5	0,7	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,3	58,4	58,6	60,2	70 ^a
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	108,7	101,8	115,4	101,7	300
6	Chì (Pb)	µg/Nm ³	US EPA Compendium Method IO-3.2	< 0,080	< 0,080	< 0,080	< 0,080	-
7	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	87,11	84,74	107,29	105,81	350
8	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	104,11	109,57	115,55	109,06	200
9	CO	µg/Nm ³	HD12-KK-CO	< 3.500	< 3.500	< 3.500	< 3.500	30.000
10	Toluen	µg/Nm ³	NIOSH Method 1501	< 6,10	< 6,10	< 6,10	< 6,10	500 ^b
11	Hydrocacbon (C _x H _y)	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	5.000 ^b
	Cyclohexane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	Cyclohexen	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	Methylcyclohexane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-hexane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-heptane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-octane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-pentane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-nonane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-decane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-dodecane	µg/Nm ³		< 100,0	< 100,0	< 100,0	< 100,0	-
	n-undecane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- XQ04: Khuôn viên chung cư cách kho 450m, $X = 1149212$; $Y = 0428656$;
- XQ05: Cổng vào cảng Thượng Lưu, $X = 1149176$; $Y = 0428549$;
- XQ06: Bến liên kề cảng Thượng Lưu, $X = 1149289$; $Y = 0428476$;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (b) QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tân Thu





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

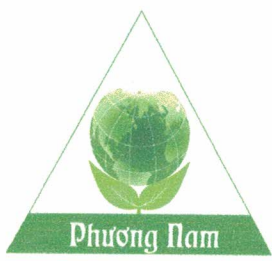
Số: 0002482.25
MSM: VT.25.0997.NT01-02

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO THẮNG NHẤT
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 29:2010/ BTNMT
				NT01	NT02	Cột B, Kho
1	pH ^(#)	-	TCVN 6492:2011	7,30	7,25	5,5 ÷ 9
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	4,7	4,9	-
3	BOD ₅ (20°C) ^(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	16	19	-
4	COD ^(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	33	40	100
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(#)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	26	29	100
6	Asen (As) ^(#)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	< 0,00050	-
7	Thủy ngân (Hg) ^(#)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	< 0,00030	-
8	Chì (Pb) ^(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	< 0,0020	-
9	Cadimi (Cd) ^(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	< 0,00020	-
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(#)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	< 0,0030	-
11	Cr ³⁺	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	< 0,003	-
12	Đồng (Cu) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	< 0,030	-
13	Kẽm (Zn) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	< 0,020	-
14	Niken (Ni) ^(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	< 0,0020	-
15	Mangan (Mn) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	< 0,030	-
16	Sắt (Fe) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,060	< 0,060	-
17	Tổng phenol ^(#)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	< 0,0020	-
18	Tổng dầu mỡ khoáng ^(#)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,4	1,9	15
19	Sunfua (S ²⁻) ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,24	0,29	-
20	Tổng Nitơ ^(#)	mg/L	TCVN 6638:2000	1,35	1,91	-
21	Tổng Photpho (tính theo P) ^(#)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,1	1,3	-
22	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2 x 10 ³	3,4 x 10 ³	-
23	E. Coli ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	14	11	-





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Nước thải đầu ra sau công trình xử lý nước thải của kho Thắng Nhất ($X = 1148981$; $Y = 0428732$);
- NT02: Nước thải đầu ra của bể lắng cát, gạn dầu cục bộ ($X = 1148976$; $Y = 0428708$);
- QCVN 29:2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu;
- (-): Không quy định/ Không phân tích;
- ^(#): Thông số được chứng nhận Vilas;
- ^(*): Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts. Kết quả mang tính chất tham khảo.

Trưởng phòng thí nghiệm

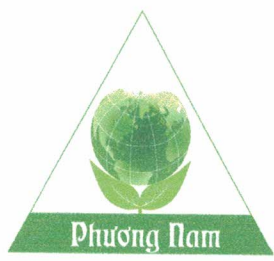
Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002483.25
MSM: VT.25.0997.SX01-03

Tên mẫu : Không khí môi trường lao động
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO THẮNG NHẤT
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số lượng : 03 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT
				SX01	SX02	SX03	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	30,0	28,4	28,6	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	67,2	65,3	66,1	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,3	0,2	0,4	0,2 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,3	56,2	61,9	85 ^b
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	1,1	1,19	1,22	8 ^c
6	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	1,09	1,11	1,12	10
7	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,18	0,23	0,21	10
8	CO	mg/m ³	HD12-KK-CO	5,96	6,07	5,35	40
9	Hydro sulfide (H ₂ S)	mg/m ³	MASA Method 701	0,21	0,22	0,27	15
10	Chì (Pb)	mg/m ³	US EPA Compendium Method IO-3.2	< 0,000080	< 0,000080	< 0,000080	0,1 ^d
11	Toluen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	0,35	0,44	0,62	300
12	THC	mg/m ³	NIOSH Method 1500	1,28	1,77	1,49	300 ^d

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- SX01: Khu vực trạm bơm công nghệ số 2, X = 1149037; Y = 0428600;
- SX02: Khu vực bên trong kho, X = 1149063; Y = 0428745;
- SX03: Khu vực xuất xăng dầu ô tô-xitec, X = 1149040; Y = 0428698;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- (d) QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động. Giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên



Đinh Tấn Thu



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002484.25
MSM: VT.25.0997.TT01-03

Tên mẫu : Trầm tích
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO THẮNG NHẤT
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số lượng : 03 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 43:2017/ BTNMT
				TT01	TT02	TT03	Trầm tích nước mặn, nước lợ
1	Chi (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	13,7	14,3	16,0	112
2	Dầu khoáng(*)	mg/kg	US EPA Method 9071B	22,5	23,7	23,4	-

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả;
- TT01: Mẫu bùn tại Cảng Dầu (sông Dinh) ($X = 1149336$; $Y = 0428527$);
- TT02: Mẫu bùn ở sông Dinh (Kho Thắng Nhất) thượng nguồn cách cầu cảng 200m cách bờ 10m ($X = 1149604$; $Y = 0428758$);
- TT03: Mẫu bùn ở sông Dinh (Kho Thắng Nhất) hạ lưu cách cầu cảng 200m và cách bờ 10m ($X = 114373$; $Y = 0428328$);
- QCVN 43:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích;
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (*): Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts. Kết quả mang tính chất tham khảo.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002471.25
MSM: VT.25.0998.NM01-02

Tên mẫu : Nước mặt
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO CÙ LAO TÀO
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 10: 2023/ BTNMT	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM01	NM02	Vùng biển ven bờ	Giá trị giới hạn - Mức C (Bảng 2)
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	28,7	28,9	-	-
2	pH	-	TCVN 6492:2011	6,87	6,82	6,5 ÷ 8,5	6 ÷ 8,5
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	8	-	10
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	18	-	20
5	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,2	5,5	≥ 5	≥ 4,0
6	CO ₂ (*)	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6636-1:2000	< 2,00	< 2,00	-	-
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	20	23	50	> 100 và Không có rác nổi
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QT03-N-EC-TDS	620	711	-	-
9	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023	1,23	1,33	-	2
10	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	< 0,040	< 0,040	-	-
11	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	< 0,010	< 0,010	-	0,5
12	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	< 0,00020	0,005	0,005
13	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	< 0,0020	0,05	0,02
14	Crom III (Cr ³⁺)(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	< 0,003	-	-
15	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	< 0,020	0,1	0,5
16	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	< 0,0020	-	0,1
17	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	< 0,00030	0,0005	0,001
18	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,29	0,28	0,5	0,5
19	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	< 0,0010	0,03	0,005



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 10: 2023/ BTNMT	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM01	NM02	Vùng biển ven bờ	Giá trị giới hạn - Mức C (Bảng 2)
20	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	< 1,2	5	5
21	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	4,5 x 10 ²	4 x 10 ²	1.000	7.500

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NM01: Nước mặt sông Dinh về phía thượng lưu cách cầu cảng 200m, cách bờ 10m (kho Cù Lao Tào), (X= 1149886; Y = 0428615);
- NM02: Nước mặt sông Dinh về phía hạ lưu cách cầu cảng 200m, cách bờ 10m (kho Cù Lao Tào), (X=1149682; Y = 0428520);
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 10:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (*): Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts. Kết quả mang tính chất tham khảo.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002472.25
MSM: VT.25.0998.NM03

Tên mẫu : Nước mặt
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO CÙ LAO TÀO
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025

VIMCERTS 075

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 10: 2023/BTNMT	QCVN 08: 2023/BTNMT
				NM03	Vùng biển ven bờ	Giá trị giới hạn - Mức C (Bảng 2)
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	28,6	-	-
2	pH	-	TCVN 6492:2011	6,95	6,5 ÷ 8,5	6 ÷ 8,5
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8	-	10
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	-	20
5	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,8	≥ 5	≥ 4,0
6	CO ₂ (*)	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6636-1:2000	< 2,00	-	-
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	28	50	> 100 và Không có rác nổi
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QT03-N-EC-TDS	656	-	-
9	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023	0,75	-	2
10	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	< 0,040	-	-
11	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,46	-	0,5
12	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,005	0,005
13	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,05	0,02
14	Crom III (Cr ³⁺)(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	-	-
15	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	0,1	0,5
16	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	-	0,1
17	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,0005	0,001
18	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,27	0,5	0,5
19	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	0,03	0,005
20	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	5	5
21	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	3,3 x 10 ²	1.000	7.500



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NM03: Nước mặt sông Dinh trung lưu (kho Cù Lao Tào) ($X = 1149725$; $Y = 0428564$);
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 10:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (*): Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts. Kết quả mang tính chất tham khảo.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯỜNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002473.25
MSM: VT.25.0998.XQ01-04

Tên mẫu : Không khí xung quanh
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO CÙ LAO TÀO
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số lượng : 03 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 05:2023/ BTNMT
				XQ01	XQ02	XQ03	XQ04	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,8	30,7	30,8	31,0	-
2	Độ ẩm	%		58,2	59,3	57,4	57,9	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,7	0,8	0,7	0,4	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	53,8	54,0	54,1	59,3	70 ^a
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	109,1	102,2	109,1	116	300
6	Chì (Pb)	µg/Nm ³	US EPA Compendium Method IO-3.2	< 0,080	< 0,080	< 0,080	< 0,080	-
7	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	108,02	108,02	122,66	122,06	350
8	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	102,34	98,76	108,62	114,35	200
9	CO	µg/Nm ³	HD12-KK-CO	< 3.500	< 3.500	< 3.500	< 3.500	30.000
10	Toluen	µg/Nm ³	NIOSH Method 1501	< 6,10	< 6,10	< 6,10	< 6,10	500
11	Hydrocacbon (C _x H _y)	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	5.000
	Cyclohexane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	Cyclohexen	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	Methylcyclohexane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-hexane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-heptane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-octane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-pentane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-nonane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-decane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-dodecane	µg/Nm ³		< 100,0	< 100,0	< 100,0	< 100,0	-
	n-undecane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- XQ01: Không khí khu vực cách bồn 24 200 m, $X = 1149454$; $Y = 0428323$;
- XQ02: Không khí khu vực cách bồn 20 200 m, $X = 1149346$; $Y = 0428208$;
- XQ03: Không khí khu vực cách bồn 21 200 m, $X = 1149407$; $Y = 0428141$;
- XQ04: Không khí khu vực cách bồn 25 200 m, $X = 1149481$; $Y = 0428248$;
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

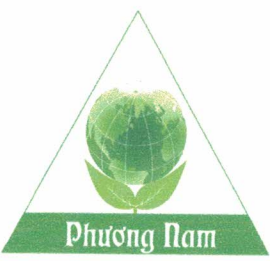
Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002474.25
MSM: VT.25.0998.XQ05-08

Tên mẫu : Không khí xung quanh
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO CÙ LAO TÀO
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số lượng : 04 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 05:2023/ BTNMT
				XQ05	XQ06	XQ07	XQ08	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,5	30,7	31,1	31,0	-
2	Độ ẩm	%		64,3	62,0	61,3	63,7	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,6	0,8	0,5	0,6	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	50,7	49,4	48,8	49,3	70 ^a
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	102,2	115,9	116	109,2	300
6	Chì (Pb)	µg/Nm ³	US EPA Compendium Method IO-3.2	< 0,080	< 0,080	< 0,080	< 0,080	-
7	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	99,32	98,46	103,84	114	350
8	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	113,68	115,87	113,98	116,12	200
9	CO	µg/Nm ³	HD12-KK-CO	< 3.500	< 3.500	< 3.500	< 3.500	30.000
10	NH ₃	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	< 20,0	< 20,0	< 20,0	< 20,0	200
11	H ₂ S	µg/Nm ³	MASA Method 701	< 9,00	< 9,00	< 9,00	< 9,00	42
12	Toluen	µg/Nm ³	NIOSH Method 1501	< 6,10	< 6,10	< 6,10	< 6,10	500
13	Hydrocacbon (C _x H _y)	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	5.000
	Cyclohexane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	Cyclohexen	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	Methylcyclohexane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-hexane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-heptane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-octane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-pentane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-nonane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-decane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-
	n-dodecane	µg/Nm ³		< 100,0	< 100,0	< 100,0	< 100,0	-
	n-undecane	µg/Nm ³		< 50,0	< 50,0	< 50,0	< 50,0	-



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- XQ05: Điểm đầu hạ lưu cầu cảng, $X = 1149359$; $Y = 0428558$;
- XQ06: Điểm đầu thượng lưu cầu cảng, $X = 1149428$; $Y = 0428591$;
- XQ07: Điểm cách cầu cảng 50m đầu hướng gió, $X = 1149331$; $Y = 0428549$;
- XQ08: Điểm cách cầu cảng 50m cuối hướng gió, $X = 1149459$; $Y = 0428607$;
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- (a) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

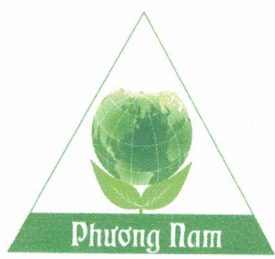
Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002475.25
MSM: VT.25.0998.NT01-02

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO CÙ LAO TÀO
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số lượng : 02 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 29:2010/ BTNMT
				NT01	NT02	Cột B, Kho
1	pH ^(#)	-	TCVN 6492:2011	7,32	7,26	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C) ^(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	17	14	-
3	COD ^(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	36	31	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(#)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	28	21	100
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QT03-N-EC-TDS	730	765	-
6	Chì (Pb) ^(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	< 0,0020	-
7	Tổng phenol ^(#)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	< 0,0020	-
8	Tổng dầu mỡ khoáng ^(#)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,1	2,7	15
9	Sunfua (S ²⁻) ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	1,65	1,34	-
10	Tổng Nito ^(#)	mg/L	TCVN 6638:2000	< 1,00	< 1,00	-
11	Tổng Photpho (tính theo P) ^(#)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,20	0,17	-
12	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2 x 10 ³	1,4 x 10 ³	-
13	CO ₂ ^(*)	mg/L	SMEWW 2320B:2023	< 2	< 2	-

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Nước thải đầu ra của bể lắng cát (X = 1149244; Y = 0428505);
- NT02: Nước thải đầu ra công trình xử lý nước thải của kho Cù Lao Tào (X = 1149252; Y = 0428490);
- QCVN 29:2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu;
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (*): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

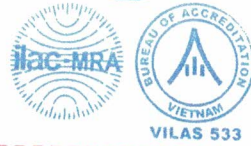
Giám đốc
TRUNG TÂM
PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC
MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Vũng Tàu - T. BÀ RI ÆA - VÙNG TÀU

Đinh Tấn Thu



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002476.25
MSM: VT.25.0998.SX01-04

Tên mẫu : Không khí môi trường lao động
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO CÙ LAO TÀO
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số lượng : 04 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 03:2019/BYT
				SX01	SX02	SX03	SX04	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	31,4	29,3	31,5	30,2	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	61,3	73,6	61,0	68,1	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,2	0,2	0,3	0,4	0,2 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	48,9	62,3	59,3	48,3	85 ^b
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	1,09	1,12	1,18	1,15	8 ^c
6	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	1,38	1,25	1,33	1,33	10
7	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,27	0,25	0,29	0,34	10
8	CO	mg/m ³	HD12-KK-CO	5,72	5,50	5,80	6,15	40
9	Chì (Pb)	mg/m ³	US EPA Compendium Method IO-3.2	< 0,000080	< 0,000080	< 0,000080	< 0,000080	0,1 ^d
10	Toluen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	0,30	0,53	0,70	0,50	300
11	THC	mg/m ³	NIOSH Method 1500	3,0	1,9	2,7	2,1	300 ^d

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- SX01: Không khí khu vực cổng vào kho xăng, X = 1149461; Y = 0428409;
- SX02: Không khí khu vực trạm bơm công nghệ, X = 1149434; Y = 0428369;
- SX03: Không khí khu vực bên trong khuôn viên, X = 1149495; Y = 0428193;
- SX04: Không khí khu vực xuất xăng dầu, X = 1149378; Y = 0428583;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- (d) QĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động. Giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X.Bình Hưng, Bình Chánh, Tp.HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

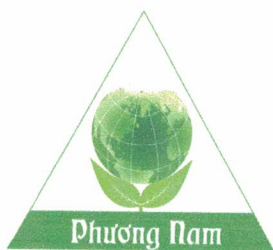
Số: 0002477.25
MSM: VT.25.0998.TT01-03

Tên mẫu : Trầm tích
Tên khách hàng : XÍ NGHIỆP TỔNG KHO XĂNG DẦU MIỀN ĐÔNG - KHO CÙ LAO TÀO
Địa điểm lấy mẫu : Số 54B đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Số lượng : 03 mẫu
Ngày lấy mẫu : 20/03/2025
Ngày trả kết quả : 04/04/2025



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 43:2017/ BTNMT
				TT01	TT02	TT03	Trầm tích nước mặn, nước lợ
1	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	1,83	1,38	1,77	41,6
2	pH	-	TCVN 5979:2007	6,12	6,15	6,27	-
3	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,32	0,33	0,31	4,2
4	Tổng Nito ^(*)	mg/kg	TCVN 6498:1999	65,3	61,2	73,9	-
5	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	14,2	14,8	15,9	112
6	Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	19,0	16,4	14,7	271
7	Niken (Ni)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2023	< 0,10	< 0,10	< 0,10	-
8	Tổng Photpho ^(*)	%	TCVN 6499:1999	12,7	14,5	16,3	-
9	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 7471B	< 0,060	< 0,060	< 0,060	0,7
10	Sắt (Fe)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	65,3	66,3	59,8	-
11	Dầu khoáng ^(*)	mg/kg	US EPA Method 9071B	10,8	13,8	12,5	-
12	Phenol	mg/kg	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3650B + US EPA Method 8041A	< 0,026	< 0,026	< 0,026	-
13	Cr ^{3+ (*)}	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010 + US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	< 0,15	< 0,15	< 0,15	-
14	Tổng coliform ^(*)	MPN/ 100g	TCVN 4882:2007	< 3	< 3	< 3	-
15	CO ₂	mg/kg	-	-	-	-	-
16	Sunfua	mg/kg	-	-	-	-	-
17	DO	-	-	-	-	-	-
18	TSS	mg/kg	-	-	-	-	-





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả;
- TT01: Mẫu bùn ở thượng lưu sông Dinh (Kho Cù Lao Tào) cách cầu cảng 200m cách bờ 10m, ($X = 1149886$; $Y = 0428615$);
- TT02: Mẫu bùn ở hạ lưu sông Dinh (Kho Cù Lao Tào) cách cầu cảng 200m và cách bờ 10m, ($X = 1149682$; $Y = 0428520$);
- TT03: Mẫu bùn ở trung lưu sông Dinh (Kho Cù Lao Tào) ($X = 1149725$; $Y = 0428564$);
- QCVN 43:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích;
- (-): Không quy định/ Không phân tích;
- (*): Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts. Kết quả mang tính chất tham khảo.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu

